LỘ TRÌNH CHO NGƯỜI MẤT GỐC

Các thì hiện tại

Tài liệu tự học bằng tiếng Việt • 4 bài học và đáp án

Bắt đầu bằng hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn. Học chắc hai bài này rồi mới sang hiện tại hoàn thành và phần mở rộng.

Học theo thứ tự nào

Bài và trang	Chủ điểm	Mức ưu tiên
1 · trang 2–3	Hiện tại đơn	Học trước
2 · trang 4–5	Hiện tại tiếp diễn	Học trước
3 · trang 6–7	Hiện tại hoàn thành	Học sau hai bài cơ bản
4 · trang 8–9	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Mở rộng sau hiện tại hoàn thành

Cách học mỗi bài trong 40 đến 60 phút

1. Đọc cách dùng và ví dụ; nói lại ý chính bằng tiếng Việt.
2. Đọc công thức và làm theo một câu mẫu.
3. Làm 6 câu luyện tập và viết 2 câu của riêng bạn.
4. Chấm ở trang 11–12, viết lại cả câu sai cho đúng.
5. Sau 1 ngày, làm lại mà không nhìn công thức.

Hiểu các ký hiệu trước khi bắt đầu

S = chủ ngữ: I, you, Lan, my friends...
V = động từ dạng gốc: work, go, study.
V2 = dạng quá khứ: worked, went, studied.
V3 = quá khứ phân từ: worked, gone, studied.
V-ing = động từ thêm ing: working, going, studying.

Cần nhớ: Dấu hiệu thời gian là gợi ý; hãy hiểu sự việc xảy ra lúc nào, đã xong hay đang tiếp tục. Không chọn thì chỉ bằng một từ khóa.

Chuẩn bị: Học bài am/is/are trước. Với tập 2–3, nên biết hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn. Đây là bộ 12 thì theo cách học phổ biến; các bài mở rộng có thể học sau.

BÀI 1 • HỌC TRƯỚC

Hiện tại đơn

Present simple

Khi nào dùng

Dùng để nói về thói quen, việc lặp lại hoặc sự thật. Ví dụ, việc đi học mỗi ngày khác với việc đang học ngay lúc nói.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + V / V-s hoặc V-es.
Phủ định: S + do not / does not + V.
Câu hỏi: Do / Does + S + V?

Trả lời ngắn
Do you work here? → Yes, I do. / No, I don’t.
Does she work here? → Yes, she does. / No, she doesn’t.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I study English every day.
Tôi học tiếng Anh mỗi ngày.

Mai works at a school.
Mai làm việc ở một trường học.

The sun rises in the east.
Mặt trời mọc ở hướng đông.

Cụm từ hay gặp: every day (mỗi ngày), usually (thường), often (hay), sometimes (đôi khi). Trạng từ tần suất thường đứng trước động từ thường: I often read.

Lỗi thường gặp: She doesn’t works here. → **She doesn’t work here.** Sau does hoặc doesn’t, động từ trở về dạng gốc.

Ghi nhớ thêm: He / she / it hoặc một người/vật: thêm s/es. Phần lớn thêm s; watch → watches; study → studies; have → has. Với be, dùng am/is/are như bài trước, không dùng do/does.

BÀI 1 • TỰ LUYỆN

Hiện tại đơn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: work = làm việc; study = học; live = sống; like = thích; coffee = cà phê; here = ở đây

Làm theo một câu mẫu

She _____ English every day. (study)
→ She studies English every day.
She là một người; study kết thúc bằng phụ âm + y nên đổi y thành ies.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. I _____ in Hanoi. (live)

2. Nam _____ at a school. (work)

3. My sister _____ English every day. (study)

4. _____ you like coffee? (Do / Does)

5. She works here. → Viết câu phủ định.

6. They live in Hanoi. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết một việc bạn làm mỗi ngày. Bắt đầu: I... every day.

B. Viết một điều người thân thường làm. Bắt đầu: My mother / father...

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 11.

BÀI 2 • HỌC TRƯỚC

Hiện tại tiếp diễn

Present continuous

Khi nào dùng

Dùng để nói về việc đang diễn ra lúc nói hoặc tình huống tạm thời quanh hiện tại. Bài này tập trung vào hai cách dùng đó.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + am / is / are + V-ing.
Phủ định: S + am / is / are + not + V-ing.
Câu hỏi: Am / Is / Are + S + V-ing?

Trả lời ngắn
Are you studying? → Yes, I am. / No, I'm not.
Is he working? → Yes, he is. / No, he isn't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I am studying English now.
Tôi đang học tiếng Anh.

She is staying with her aunt this week.
Tuần này cô ấy tạm ở cùng cô/dì.

They are not watching TV.
Họ không đang xem ti vi.

Cụm từ hay gặp: now (bây giờ), at the moment (lúc này), this week (tuần này, khi nói về tình huống tạm thời). Hãy đọc cả tình huống.

Lỗi thường gặp: I studying now. → **I am studying now.** Cần cả be và V-ing; không bỏ am/is/are.

Ghi nhớ thêm: Phần lớn thêm ing: read → reading. Bỏ e câm: write → writing. Gấp đôi phụ âm cuối ở từ như run → running, sit → sitting. Thường dùng I know / I like, thay vì I am knowing / I am liking.

BÀI 2 • TỰ LUYỆN

Hiện tại tiếp diễn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: read = đọc; write = viết; run = chạy; cook = nấu ăn; dinner = bữa tối; TV = ti vi

Làm theo một câu mẫu

She _____ dinner now. (cook)
→ She is cooking dinner now.
She đi với is; cook đổi thành cooking.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. I _____ a book right now. (read)

2. He _____ in the park now. (run)

3. They _____ TV at the moment. (watch)

4. She _____ an email now. (write)

5. We are studying now. → Viết câu phủ định.

6. Lan is cooking dinner. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết một việc bạn đang làm lúc này. Bắt đầu: I am...

B. Viết một việc ai đó đang làm. Bắt đầu: He / She is...

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 11.

BÀI 3 • HỌC SAU HAI BÀI CƠ BẢN

Hiện tại hoàn thành

Present perfect

Khi nào dùng

Dùng cho trải nghiệm đến hiện tại, việc vừa hoàn tất có kết quả ở hiện tại, hoặc trạng thái bắt đầu trong quá khứ và còn kéo dài. Không gắn thì này với thời điểm quá khứ đã kết thúc như yesterday.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + have / has + V3.
Phủ định: S + have not / has not + V3.
Câu hỏi: Have / Has + S + V3?

Trả lời ngắn
Have you finished? → Yes, I have. / No, I haven't.
Has she arrived? → Yes, she has. / No, she hasn't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I have lost my key.
Tôi đã làm mất chìa khóa, giờ chưa có để dùng.

She has lived here since 2020.
Cô ấy sống ở đây từ năm 2020 đến nay.

Have you ever visited Hue?
Bạn đã từng đến Huế chưa?

Cụm từ hay gặp: ever (đã từng), never (chưa từng), just (vừa), already (đã), yet (chưa, thường ở câu hỏi/phủ định); since + mốc, for + khoảng thời gian. Các từ này chỉ là gợi ý.

Lỗi thường gặp: I have seen him yesterday. → **I saw him yesterday.** Yesterday là thời gian quá khứ đã kết thúc nên dùng quá khứ đơn.

Ghi nhớ thêm: I / you / we / they dùng have; he / she / it dùng has. V3: động từ có quy tắc thêm ed; động từ bất quy tắc phải học riêng, như see → seen, go → gone, write → written.

BÀI 3 • TỰ LUYỆN

Hiện tại hoàn thành

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: finish = hoàn tất; homework = bài tập; visit = thăm; see = nhìn thấy/gặp; live = sống; key = chìa khóa

Làm theo một câu mẫu

She _____ her homework. (finish)
→ She has finished her homework.
She dùng has; finish có V3 là finished.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. I _____ my homework, so I can rest now. (finish)

2. She _____ this film before. (see)

3. They _____ here since 2021 and still live here. (live)

4. _____ you ever visited Hue? (Have / Has)

5. He has finished the work. → Viết câu phủ định.

6. Lan has arrived. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết một trải nghiệm: I have visited... (nơi bạn từng đến).

B. Viết một việc đã hoàn tất: I have finished...

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 12.

BÀI 4 • MỞ RỘNG SAU HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Present perfect continuous

Khi nào dùng

Dùng để nhấn mạnh một hoạt động kéo dài từ trước đến hiện tại, hoặc vừa dừng và còn dấu hiệu hiện tại. Trọng tâm là quá trình hoặc thời lượng, không phải số việc đã hoàn tất.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + have / has + been + V-ing.
Phủ định: S + have not / has not + been + V-ing.
Câu hỏi: Have / Has + S + been + V-ing?

Trả lời ngắn
Have you been studying? → Yes, I have. / No, I haven't.
Has she been working? → Yes, she has. / No, she hasn't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I have been studying for two hours.
Tôi đã học suốt hai giờ và vẫn đang học.

She has been working since 8 a.m.
Cô ấy làm việc từ 8 giờ sáng đến giờ.

He is tired because he has been running.
Anh ấy mệt vì vừa chạy một lúc lâu.

Cụm từ hay gặp: for + khoảng thời gian; since + mốc bắt đầu; all morning (suốt buổi sáng); lately (gần đây). Cần xác định quá trình có liên hệ với hiện tại.

Lỗi thường gặp: She has working since 8 a.m. → **She has been working since 8 a.m.** Không bỏ been.

Ghi nhớ thêm: So sánh: I have read three books = đã đọc xong 3 cuốn, nhấn kết quả. I have been reading for two hours = đọc suốt 2 giờ, nhấn quá trình. Với know, thường dùng have known, không dùng have been knowing.

BÀI 4 • TỰ LUYỆN

Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: wait = chờ; learn = học; rain = mưa; all morning = suốt buổi sáng; for = trong; since = kể từ

Làm theo một câu mẫu

She _____ since 8 a.m. and is still working. (work)
→ She has been working since 8 a.m. and is still working.
She + has been + working; quá trình tiếp tục đến hiện tại.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. I _____ English for an hour and am still studying. (study)

2. She _____ for 20 minutes and is still running. (run)

3. They _____ here since 9 a.m. and are still waiting. (wait)

4. _____ he been working all morning? (Have / Has)

5. We have been learning English. → Viết câu phủ định.

6. She has been cooking. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết một việc bạn làm liên tục đến giờ: I have been… for…

B. Viết câu hỏi cho bạn học: Have you been…?

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 12.

ÔN TẬP CUỐI TẬP

Chọn thì theo ý nghĩa

Thì	Trọng tâm	Ví dụ
Hiện tại đơn	Thói quen hoặc sự thật	I study every day.
Hiện tại tiếp diễn	Đang diễn ra hoặc tạm thời	I am studying now.
Hiện tại hoàn thành	Kết quả hoặc trải nghiệm đến nay	I have finished my work.
Hoàn thành tiếp diễn	Quá trình kéo dài đến nay	I have been studying for an hour.

Bài kiểm tra 8 câu

Che phần lý thuyết. Điền đúng dạng động từ hoặc chọn đáp án trong ngoặc. Mỗi câu 1 điểm; đáp án ở trang 13.

1. Mai usually _____ to school by bus. (go)

2. Be quiet! The baby _____ now. (sleep)

3. I _____ this film three times so far. (see)

4. She _____ for two hours and is still running. (run; nhấn quá trình)

5. Nam _____ coffee every morning. (not / drink)

6. _____ they studying at the moment? (Are / Do)

7. We _____ here since 2020 and still live here. (live; dùng thì hoàn thành đơn)

8. _____ you ever visited Da Nang? (Have / Has)

Điểm của bạn: _____ / 8
6–8: ôn các câu sai rồi tiếp tục. **4–5:** học lại hai thì dễ nhầm. **0–3:** quay lại từng bài và làm lại câu mẫu.

ĐÁP ÁN CÓ GIẢI THÍCH

Sửa bài 1 và 2

Mỗi câu luyện tập được 1 điểm khi đúng cấu trúc và đúng ý. Dạng viết tắt phù hợp cũng được chấp nhận. Hãy tự sửa chữ hoa và dấu câu.

Bài 1 Hiện tại đơn

1. live
I dùng động từ dạng gốc.

2. works
Nam tương ứng với he nên thêm s.

3. studies
Phụ âm + y đổi thành ies.

4. Do
You dùng trợ động từ do.

5. She does not work here.
Does not + động từ dạng gốc.

6. Do they live in Hanoi?
Đưa do lên trước they; live giữ dạng gốc.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

Bài 2 Hiện tại tiếp diễn

1. am reading
I + am + V-ing.

2. is running
He + is; run gấp đôi n rồi thêm ing.

3. are watching
They + are + V-ing.

4. is writing
Write bỏ e rồi thêm ing.

5. We are not studying now.
Thêm not sau are.

6. Is Lan cooking dinner?
Đưa is lên trước Lan.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

ĐÁP ÁN CÓ GIẢI THÍCH

Sửa bài 3 và 4

Mỗi câu luyện tập được 1 điểm khi đúng cấu trúc và đúng ý. Dạng viết tắt phù hợp cũng được chấp nhận. Hãy tự sửa chữ hoa và dấu câu.

Bài 3 Hiện tại hoàn thành

1. have finished
I + have + V3; kết quả ở hiện tại.

2. has seen
She + has; V3 của see là seen.

3. have lived
Tình trạng kéo dài đến hiện tại; they + have.

4. Have
You đi với have.

5. He has not finished the work.
Thêm not sau has.

6. Has Lan arrived?
Đưa has lên trước Lan.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

Bài 4 Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

1. have been studying
I + have been + V-ing; nhấn thời lượng.

2. has been running
She + has been; running gấp đôi n.

3. have been waiting
They + have been + V-ing.

4. Has
He đi với has.

5. We have not been learning English.
Thêm not sau have.

6. Has she been cooking?
Đưa has lên trước she; giữ been cooking.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

ĐÁP ÁN VÀ KẾ HOẠCH ÔN

Hiểu vì sao mình chọn

1. goes → Usually chỉ thói quen; Mai dùng goes.

2. is sleeping → Đang ngủ lúc nói; be + V-ing.

3. have seen → Số lần trải nghiệm tính đến nay; V3 là seen.

4. has been running → Nhấn quá trình kéo dài đến hiện tại.

5. does not drink / doesn’t drink → Phủ định thói quen: does not + V.

6. Are → Đang diễn ra; are + S + V-ing?

7. have lived → Since + mốc và trạng thái còn tiếp tục.

8. Have → Câu hỏi trải nghiệm; you đi với have.

Ôn lại để dùng được khi viết và nói

Sau 1 ngày: làm lại 6 câu ở bài bạn sai nhiều nhất.
Sau 3 ngày: chọn hai thì dễ nhầm, viết mỗi thì một câu và giải thích sự khác nhau.
Sau 7 ngày: làm lại bài kiểm tra 8 câu và so điểm.

Một số động từ cần tra nhanh

V	V2	V3	Nghĩa
go	went	gone	đi
see	saw	seen	thấy/gặp
write	wrote	written	viết
read	read	read	đọc
finish	finished	finished	hoàn tất

Cách dùng bảng: Thì đơn quá khứ dùng V2; các cấu trúc hoàn thành dùng V3. Read viết giống nhau ở ba cột nhưng V2/V3 đọc khác V. Gotten phổ biến trong tiếng Anh Mỹ.

Ghi chú học tập: Bài học, ví dụ và bài tập được biên soạn mới cho bộ tài liệu KC English Academy. Mục tiêu là hiểu và dùng cấu trúc trong ngữ cảnh đơn giản; các cách dùng nâng cao có thể học tiếp sau.